TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10-HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 176/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25/8/2026.
V/v "Tranh chấp ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Văn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng và Nguyễn Trọng Bộ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10-Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân dân khu vực 10 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 367/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2026 về *"Tranh chấp ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Phan Văn Đ, sinh năm 1990; CCCD số: 030090008009; nơi cư trú: Thôn M, xã K, thành phố Hải Phòng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn A; sinh năm 1990; địa chỉ: Số 69/172 đường P, phường P, thành phố Hà Nội.

* *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; CCCD số: 030191008096; nơi đăng ký cư trú: Thôn M, xã K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã K, thành phố Hải Phòng.

* *Người làm chứng:*

- Bà Phí Thị B, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn M, xã K, thành phố Hải Phòng.

- Ông Nguyễn Đăng H1, sinh năm 1960 và bà Đinh Thị T1, sinh năm 1960; cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã K, thành phố Hải Phòng.

(Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt; Bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người làm chứng vắng mặt tại phiên toà).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh (Phan Văn Đ) và chị Nguyễn Thị T sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã K, thành phố Hải Phòng) vào ngày 30/11/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị sống cùng bố mẹ đẻ anh Đ tại Thôn M, xã K và sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2015-2016 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống cả về kinh tế và tình

cảm. Chị T tính trẻ con nên có cãi nhau và mâu thuẫn với bố mẹ chồng, mỗi khi vợ chồng mâu thuẫn thì chị T lại tự ý bỏ về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống (mỗi năm khoảng 1-2 lần). Tháng 5/2025, do công việc nên anh đi làm về muộn thì chị T nghi ngờ anh ngoại tình và đến Công ty nơi anh làm việc có những lời nói và hành xử không phù hợp làm ảnh hưởng đến uy tín và danh dự của anh, anh đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị không thay đổi. Ngoài ra, khi vợ chồng cãi nhau chị còn đập phá đồ đạc trong gia đình và xúc phạm anh nên mặc vẫn sống cùng nhà nhưng vợ chồng anh đã không quan tâm đến nhau, không còn quan hệ tình cảm. Cuối năm 2025, do Công ty nhiều việc nên anh thường xuyên đi làm về muộn thì chị lại tiếp tục nghi ngờ anh và có lời lẽ xúc phạm, sau đó chị T tự ý dọn đồ bỏ về gia đình bố mẹ đẻ tại thôn Đ, xã K, thành phố Hải Phòng được khoảng 1 tuần chị về lại nhà và xin lỗi anh; vì các con còn nhỏ nên anh đồng ý để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con cái. Đến tháng 3/2026 khi anh bị tai nạn giao thông gẫy tay thì chị T đòi ly hôn. Anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau, không còn quan hệ tình cảm. Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

- *Về con chung:* Anh và chị T có 03 con chung là cháu Phan Gia Thu H, sinh ngày 10/6/2013; cháu Phan Gia Thùy L, sinh ngày 22/12/2014 và cháu Phan Nhật C, sinh ngày 14/02/2019. Hiện cả 03 con chung đều do chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn do các cháu đều trên 7 tuổi nếu các cháu nguyện vọng ở với bố hay với mẹ thì anh cũng đều đồng ý, trường hợp nếu các cháu có nguyện vọng muốn ở với chị T thì anh sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T, mức cấp dưỡng 1.000.000đ/01 con chung/01 tháng tính từ thời điểm Tòa án xét xử cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Hiện nay anh đang làm Công nhân tại Công ty LUKKY tại khu công nghiệp T - Hải Phòng, lương của trung bình 10 triệu đồng/tháng cũng đảm bảo đủ điều kiện nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng:* Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quan điểm của Bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị T đến để trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do. Tiến hành làm việc với chị T tại nơi cư trú, chị trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Đ được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã K, thành phố Hải Phòng) vào ngày 30/11/2012. Tháng 3/ 2025 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Đ làm việc công ty làm việc giờ hành chính, thỉnh thoảng tăng ca sẽ làm việc đến 8-9 giờ tối; tuy nhiên có thời gian anh thường xuyên đi làm việc đến 1-2 giờ sáng mới về dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Tháng 6/2025, chị có bắt quả tang anh Đ gọi điện, nhắn tin với người phụ nữ khác, khi chị hỏi thì anh Đ nói chỉ nhắn tin bạn bè bình thường chứ không ngoại tình. Do anh Đ có nhiều biểu hiện khác lạ nên từ tháng 3/2025 nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ 1 tuần để suy nghĩ lại chuyện của vợ chồng, vì nghĩ cho các con nên chị đã về nhà đoàn tụ vợ chồng và động viên anh Đ tu chí làm ăn, không quan hệ ngoại tình tránh để ảnh hưởng đến gia đình, con cái nhưng anh Đ vẫn tiếp tục chơi bời, không chịu về nhà. Chị nhiều lần khuyên bảo nhưng anh Đ thì anh không những

không nghe mà còn đuổi chị ra khỏi nhà, từ tháng 02/2026 vợ chồng đã sống ly thân, chị về nhà bố mẹ đẻ ở. Trong suốt thời gian vợ chồng sống ly thân thì anh Đ cũng không tìm gặp, xin lỗi hay đưa đón chị và các con về nhà. Nay, chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Phan Gia Thu H, sinh ngày 10/6/2013; cháu Phan Gia Thùy L, sinh ngày 22/12/2014 và cháu Phan Nhật C, sinh ngày 14/02/2019. Hiện cả 03 con chung đều do chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cả 03 con chung. Chị tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, hiện chị đang làm công nhân tại công ty ở địa phương, thu nhập trung bình 10 triệu đồng/tháng đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; trường hợp anh Đ có nguyện vọng và tự nguyện cấp dưỡng cho các con thì chị cũng đồng ý.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị không yêu cầu Toà án giải quyết. Do công việc bận nên chị đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt chị.

Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về mâu thuẫn vợ chồng, về nuôi dưỡng con chung; cụ thể như sau:

- *Ông Đồng Xuân M - Trưởng thôn Đ, xã K, thành phố Hải Phòng cung cấp:* Chị T kết hôn với anh Đ vào năm 2012, sau khi cưới chị chuyển về gia đình anh Đ ở thôn Đ sinh sống. Đầu năm 2026, ông thấy chị T và các con chuyển về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống, còn về nguyên nhân mẫu thuẫn cụ thể của anh chị ông không nắm được. Nay anh Đ có đơn xin ly hôn chị T, ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Ông Nguyễn Đăng H1 và bà Phan Thị T1 (Là bố mẹ đẻ của chị T) khai*: Trong cuộc sống thì vợ chồng chị T có mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống khác nhau; gia đình có nhiều thế hệ cùng sinh sống dẫn đến vợ chồng có sự cãi vã, bất đồng nhưng do các con còn nhỏ nên chị T vẫn tiếp tục chung sống cùng anh Đ. Do anh Đ đi làm toàn 11-12 giờ đêm mới về và không hỗ trợ chị chăm sóc con cái nên đến khoảng đầu năm 2026 chị T cùng các con chuyển về nhà ông bà sinh sống. Ngoài ra, chị T còn bắt gặp anh Đ nhắn tin tán tỉnh và ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng có cãi vã và anh Đ đuổi chị T đi. Nay anh Đ làm đơn xin ly hôn chị T đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, anh chị có 03 con chung hiện đang sống cùng chị T tại gia đình ông bà, nếu vợ chồng anh chị ly hôn và chị T được quyền nuôi con thì ông bà sẽ hỗ trợ mẹ con chị T về chỗ ăn ở và tạo điều kiện chăm sóc các cháu.

- *Bà Phí Thị B (mẹ đẻ anh Đ) có đơn trình bày:* Anh Đ, chị T sau khi kết hôn sinh sống trực tiếp cùng gia đình bà. Thời gian đầu sinh sống, vợ chồng chung sống hoà thuận, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi cọ do bất đồng quan điểm sống và không tim được tiếng nói chung; bà có khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả và anh Đ, chị T đã ly thân được khoảng 01 năm, mỗi người một cuộc sống và không còn khả năng đoàn tụ. Mâu thuẫn của vợ chồng anh Đ đã trầm trọng việc tiếp tục duy trì quan hệ vợ chồng chỉ làm kéo dài thêm mâu thuẫn nên bà đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho anh chị được ly hôn.

- *Các cháu Phan Gia Thu H, Phan Gia Thuỳ L và Phan Nhật C đều trình bày:* Các cháu là con của bố Đ, mẹ T. Các cháu biết bố mẹ cháu có mâu thuẫn bất đồng và đang

làm thủ tục ly hôn tại Toà án. Hiện các cháu đang ở cùng mẹ tại gia đình ông bà ngoại. Nếu bố mẹ cháu ly hôn, các cháu đều có nguyện vọng ở với mẹ vì mẹ chăm sóc các cháu rất tốt và luôn yêu thương các cháu.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn và giải quyết về con chung, xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu giải quyết ly hôn và con chung. Mặc dù chị T tự nguyện không yêu cầu anh phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng con chung nhưng anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị T, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/01 con chung/01 tháng tính từ tháng 8/2026 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

- Bị đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật; Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

Hướng giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự. Các Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phan Văn Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Phan Gia Thu H, sinh ngày 10/6/2013; cháu Phan Gia Thùy L, sinh ngày 22/12/2014 và cháu Phan Nhật C, sinh ngày 14/02/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/01 tháng/1 con chung.

Thời điểm thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 8/2026 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phan Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án *"Tranh chấp ly hôn, con chung"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn hiện đang đăng ký cư trú tại xã Kim Thành, thành phố Hải Phòng nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân khu vực 10-Hải Phòng theo quy định tại Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.3 Về căn cứ xét xử vắng mặt Bị đơn: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà, Bị đơn vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2] *Căn cứ xem xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:*

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Văn Đ và chị Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã K, thành phố Hải Phòng) vào ngày 30/11/2012 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, có đủ căn cứ xác định: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh Đ, chị T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Quá trình Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn thì chị T cũng không chấp hành quy định của pháp luật về việc triệu tập cũng như đến Tòa án để trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và tham gia phiên hòa giải, xét xử; điều này không những thể hiện sự không tuân thủ, chấp hành quy định của pháp luật mà còn có ý thức bỏ mặc hôn nhân tan vỡ; cả anh Đ và chị T không có những biện pháp cụ thể để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm mặc dù đã được gia đình khuyên bảo nhiều lần và vẫn tiếp tục sống ly thân kéo dài từ tháng 02/2026 đến nay. Tại phiên tòa anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn, khi Tòa án lấy lời khai thì quan điểm của chị T cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc anh Đ có quan hệ ngoại tình, nhưng chị không giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh và cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Đ. Do vậy, có đủ căn cứ để xác định đến thời điểm hiện tại vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn Đ về việc ly hôn với chị Nguyễn Thị T là đảm bảo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

2.2 Về con chung: Vợ chồng anh Đ và chị T có 03 con chung là cháu Phan Gia Thu H, sinh ngày 10/6/2013; cháu Phan Gia Thùy L, sinh ngày 22/12/2014 và cháu Phan Nhật C, sinh ngày 14/02/2019 hiện đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Quan điểm của chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cả 03 con chung, anh Đ cũng nhất trí giao cả 03 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị T hiện đang là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 03 con chung, việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung được đảm bảo; chị T có công việc và thu nhập ổn định, được gia đình bố mẹ đẻ tạo điều kiện hỗ trợ về chỗ ở cũng như kinh tế nên đảm bảo được việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung một cách tốt nhất; các con chung đều có nguyện vọng ở với chị T. Do vậy, cần giao cả 03 con chung cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc và học tập theo quy định tại các Điều 81; 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với chị T, mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/01 tháng/01 con chung. Thời điểm thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 8/2026 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

2.3 Về tài sản, nợ chung vợ chồng: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3]*Về án phí:* Nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

***** *Căn cứ:* Điều 39 của Bộ luật dân sự. Các Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn Đ, xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Văn Đ được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Xác định trong thời kỳ hôn nhân thì anh Phan Văn Đ và chị Nguyễn Thị T có 03 con chung là: Cháu Phan Gia Thu H, sinh ngày 10/6/2013; cháu Phan Gia Thùy L, sinh ngày 22/12/2014 và cháu Phan Nhật C, sinh ngày 14/02/2019. Giao cả 03 con chung cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phan Văn Đ về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với chị Nguyễn Thị T, mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/01 tháng/01 con chung.

Thời điểm thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 8/2026 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản, nợ chung vợ chồng: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phan Văn Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; được đối trừ với số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí Tòa án đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E; số 0006224 ngày 21/5/2026. Anh Phan Văn Đ phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ án phí sơ thẩm đối với số tiền 300.000 đồng còn lại.

Án xử công khai sơ thẩm; có mặt Nguyên đơn, vắng mặt Bị đơn. Báo cho Nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**** Nơi nhận:***
- *VKSND khu vực 10.*
- *Thi hành án dân sự khu vực 10.*
- *UBND xã Kim Thành, tp Hải Phòng.*
- *Các đương sự; Luật sư.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Văn Nghĩa